

BỘ QUỐC PHÒNG
THANH TRA

Số: 3048 /TT-Tr-BTT1389

V/v tổ chức triển khai việc kê khai, thu nộp, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 và kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024



Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng tại Công văn số 11361/VP-PC(P4) ngày 06/12/2024 của Văn phòng Bộ Quốc phòng về việc triển khai việc kê khai, thu nộp bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 và kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2025.

Thanh tra Bộ Quốc phòng đề nghị các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng triển khai thực hiện việc kê khai, thu nộp, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 trong Bộ Quốc phòng bảo đảm cụ thể, tỉ mỉ theo đúng quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Chỉ thị số 90/CT-BQP ngày 24/11/2024 của Bộ Quốc phòng tăng cường các biện pháp triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập trong Quân đội và hướng dẫn của Thanh tra Bộ Quốc phòng¹. Cụ thể:

1. Quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập và Chỉ thị số 90/CT-BQP ngày 24/11/2024 của Bộ Quốc phòng.

2. Việc triển khai kê khai, thu nộp, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 thực hiện theo Công văn số 2533/TT-Tr-BTT1389 ngày 30/11/2023 của Thanh tra Bộ Quốc phòng về việc kê khai, thu nộp, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2023, bảo đảm nội dung, thời gian kê khai theo quy định (có Phụ lục số 03, 04, 05 kèm theo). Lưu ý một số nội dung:

- Người có nghĩa vụ kê khai lần đầu bao gồm: Sỹ quan phân đội mới ra trường, sỹ quan tuyển dụng vào Quân đội được phong quân hàm lần đầu trong năm 2024; người mới được tuyển dụng làm công tác cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ; quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, viên chức quốc phòng mới được tuyển dụng, tuyển chọn vào các cơ quan, đơn vị trong năm 2024.

- Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai toàn bộ tài sản, thu nhập hiện có đang sở hữu hoặc đã chuyển nhượng nhưng chưa chuyển quyền sở hữu có giá trị 50 triệu đồng trở lên mà chưa kê khai trong các bản kê khai lần đầu, kê khai

¹ Thanh tra Bộ Quốc phòng kiên quyết hoàn trả lại những bản kê khai không đúng, dù theo mẫu biểu; tổng hợp mẫu biểu không đúng, không đầy đủ theo hướng dẫn.

hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ theo quy định của pháp luật và giải trình cụ thể tại Phần III của bản kê khai (có ví dụ tại Phụ lục số 8 kèm theo).

- Người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan quân sự địa phương, Bộ đội Biên phòng thuộc diện ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy (viết gọn là tinh ủy)²; ban thường vụ quận ủy, huyện ủy, thị ủy, thành ủy (viết gọn là huyện ủy)³ quản lý tiến hành kê khai 03 bản chính (một bản bàn giao cho cơ quan thanh tra cùng cấp; một bản bàn giao cho ủy ban kiểm tra tinh ủy, huyện ủy để phục vụ công tác kiểm soát tài sản, thu nhập; một bản phục vụ công tác công khai bản kê khai sau đó bàn giao cho cơ quan cán bộ, quân lực, hoặc cơ quan quản lý công tác cán bộ, quân lực, tổ chức, lao động (viết gọn là cơ quan nhân sự) để phục vụ công tác quản lý người có nghĩa vụ kê khai.

3. Các mốc thời gian chính

- Chậm nhất ngày **15/12/2024**, cơ quan nhân sự từ cấp Trung đoàn và tương đương trở lên tiến hành lập danh sách sĩ quan, QNCN, CCQP, VCQP, người làm công tác cơ yếu (có Phụ lục số 2 kèm theo)⁴ kê khai lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung hiện đang công tác tại thời điểm ngày **01/12/2024** trình chỉ huy cơ quan, đơn vị ký duyệt và thông báo cho cơ quan, đơn vị người có nghĩa vụ kê khai thực hiện kê khai tài sản, thu nhập.

- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tổng hợp, gửi một bản danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (theo thứ tự hệ số phụ cấp chức vụ từ cao xuống thấp) kèm theo bản mềm về Thanh tra Bộ Quốc phòng (*phamhuuxuyen.c64@mail.bqp*) trước ngày **20/12/2024** để phục vụ công tác kiểm soát tài sản, thu nhập trong Bộ Quốc phòng. Triển khai việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành trước ngày **31/12/2024**.

- Bản giao danh sách người có nghĩa vụ kê khai kèm theo dữ liệu điện tử (bản mềm) và bản kê khai tài sản, thu nhập (có Phụ lục số 6 kèm theo)⁵ cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải hoàn thành trước ngày **20/01/2025**. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 trở lên của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; nộp bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 trở lên của Ban Cơ yếu Chính phủ gửi về Thanh tra Bộ Quốc phòng gồm 02 bản (01 bản chính và 01 bản phô tô). Cụ thể như sau:

+ Danh sách và bản kê khai tài sản, thu nhập của các đồng chí có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý⁶, do Ủy ban Kiểm tra Trung ương kiểm soát tài sản, thu nhập;

² Là các đồng chí trong Ban Thường vụ đảng ủy, đảng ủy viên Bộ CHQS cấp tinh.

³ Là các đồng chí trong Ban Thường vụ đảng ủy, đảng ủy viên Ban CHQS cấp huyện.

⁴ Cột ghi chú ghi rõ các đồng chí: Thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; thuộc diện ban thường vụ Bộ CHQS cấp tinh, Ban CHQS cấp huyện quản lý; các đồng chí được bổ nhiệm trong kỳ kê khai; các đồng chí chuẩn bị nghỉ chờ hưu trong kỳ kê khai gần nhất.

⁵ Các đơn vị bàn giao bản kê khai chuẩn bị biên bản bàn giao và điền đầy đủ thông tin theo mẫu biểu quy định để bàn giao bản kê khai cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

⁶ Gồm các đồng chí: Bộ trưởng BQP, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Thứ trưởng BQP, Phó Tổng TMT, Phó Chủ nhiệm TCCT; Chủ nhiệm, chính ủy các Tổng cục: Hậu cần, Kỹ thuật, Công nghiệp quốc phòng, Tổng cục II, Giám đốc, Chính ủy Học viện Quốc phòng; Tư lệnh, Chính ủy, Phó Tư lệnh, Phó Chính ủy các Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng; Trưởng Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị.

+ Danh sách và bản kê khai tài sản, thu nhập của các đồng chí có nghĩa vụ kê khai có hệ số phụ cấp chức vụ 0,9 trở lên do Thanh tra Chính phủ kiềm soát tài sản, thu nhập;

+ Danh sách và bản kê khai tài sản, thu nhập của các đồng chí có nghĩa vụ kê khai có hệ số phụ cấp chức vụ 0,8 của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; bản kê khai tài sản, thu nhập của các đồng chí có nghĩa vụ kê khai có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 của Ban Cơ yếu Chính phủ do Thanh tra Bộ Quốc phòng kiềm soát tài sản, thu nhập.

Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 trở lên của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; nộp bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 trở lên của Ban Cơ yếu Chính phủ

- Thực hiện công khai bản kê khai theo quy định tại Điều 39 Luật Phòng, chống tham nhũng, Điều 11 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ và hoàn thành xong trước ngày **20/01/2025**. Thực hiện nghiêm túc kê khai bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ và công khai bản kê khai bản kê khai tài sản, thu nhập người được dự kiến bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại hội nghị lấy phiếu tín nhiệm được quy định tại Điều 12, điều 13 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Cơ quan cán bộ đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng gửi danh sách và bản kê khai tài sản, thu nhập sau khi công khai của cán bộ từ cấp Thượng tá trở lên về Cục Cán bộ/TCCT trước ngày **15/02/2025** để lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý cán bộ.

4. Thực hiện chế độ báo cáo

Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng báo cáo kết quả kê khai, thu nộp, công khai bản kê khai và xác minh bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 (có Phụ lục số 7 kèm theo) về Thanh tra Bộ Quốc phòng trước **ngày 15/02/2025**.

Nhận được Công văn này, đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng quan tâm chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện. Quá trình triển khai thực hiện, có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Thanh tra Bộ Quốc phòng để được giải đáp./

Nơi nhận:

- Như trên⁽⁵⁸⁾;
- Đ/c Bộ trưởng BQP (để b/c);
- Đ/c Võ Minh Lương Thứ trưởng BQP (để b/c);
- Cơ quan Ủy ban Kiểm tra QUTW;
- Các Cục: Cán bộ/TCCT, Quân lực/BTTM;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, BTT1389. Xuyen 66. /

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Tinie tướng Nguyễn Văn Xiển



Phụ lục số 1

**Danh mục người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hàng năm
theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP
ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của
người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

(Kèm theo Công văn số 3048 /TT-BTT1389 ngày 10/12/2024 của Thanh tra BQP)

Người có nghĩa vụ kê khai được cụ thể hóa các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10; một số vị trí công tác quy định tại Phụ lục III của Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ và người giữ chức vụ chỉ huy, quản lý được quy định tại Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

**I. Người có nghĩa vụ kê khai đảm nhiệm các chức danh (cụ thể hóa
khoản 1 Điều 10 và một số vị trí công tác quy định tại Phụ lục III của Nghị định
số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ)**

1. Kiểm tra viên của Đảng thuộc cơ quan ủy ban kiểm tra đảng các cấp (cụ thể hóa điểm i khoản 1 Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

2. Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự trong Quân đội (cụ thể hóa
điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

3. Điều tra viên thuộc các cơ quan: Điều tra hình sự; Viện kiểm sát quân
sự Trung ương; Bảo vệ an ninh Quân đội (cụ thể hóa điểm b khoản 1 Điều 10
Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

4. Kiểm sát viên thuộc Viện kiểm sát quân sự các cấp (cụ thể hóa điểm đ
khoản 1 Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

5. Thẩm phán thuộc Tòa án quân sự các cấp (cụ thể hóa điểm n khoản 1
Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

6. Thanh tra viên thuộc cơ quan thanh tra các cấp (cụ thể hóa điểm m
khoản 1 Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

7. Kiểm toán viên thuộc Kiểm toán Bộ Quốc phòng (cụ thể hóa điểm h
khoản 1 Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

8. Trợ lý, nhân viên kế toán, tài chính, thủ quỹ thuộc cơ quan tài chính, kế
toán từ cấp Trung đoàn và tương đương trở lên, doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc
phòng quản lý (cụ thể hóa điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

9. Quản giáo tại các trại giam, trại tạm giam trong Quân đội (cụ thể hóa
điểm 99 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

10. Trợ lý: Quân lực, cán bộ, chính sách (tổ chức nhân sự, tổ chức lao động
đối với các Công ty, Tổng Công ty) từ cấp Trung đoàn và tương đương trở lên (cụ
thể hóa các điểm 103, 104 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

11. Trợ lý quản lý học viên, tuyển sinh, chính sách, bảo hiểm của các nhà
trường trong Quân đội (cụ thể hóa điểm 105 Phụ lục III Nghị định
130/2020/NĐ-CP).

12. Kiểm soát viên tại doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng (cụ
thể hóa điểm e khoản 1 Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP).

II. Người có nghĩa vụ kê khai giữ các chức vụ lãnh đạo, chỉ huy quản lý từ Phó Trưởng ban tương đương trở lên công tác tại các cơ quan, đơn vị trong Quân đội trong một số lĩnh vực (được cụ thể hóa theo quy định tại Điều 10 và Phụ lục III của Nghị định số 130/2020/NĐ-CP Chính phủ). Cụ thể:

1. Trưởng Ban Tài chính từ cấp Sư đoàn và tương đương; Trưởng ban, Phó Trưởng ban Tài chính, Kế toán, Thủ quỹ; Kế toán Trưởng doanh nghiệp nhà nước trong Bộ Quốc phòng (*Cụ thể hóa điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
2. Trưởng Ban Quân lực từ cấp Sư đoàn và tương đương (*Cụ thể hóa các điểm: 01, 03, 04, 07, 104 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
3. Trưởng Ban Cán bộ (tổ chức - Nhân lực, tổ chức lao động đối với các Công ty, Tổng Công ty) từ cấp Sư đoàn và tương đương (*Cụ thể hóa các điểm: 01, 07, 104 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
4. Trưởng Ban Chính sách từ cấp Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tương đương (*Cụ thể hóa các điểm: 81, 103 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
5. Trưởng Ban Doanh trại, Xăng dầu, Quân nhu từ cấp Sư đoàn và tương đương (*Cụ thể hóa các điểm: 22, 23, 24, 25, 26, 28, 55, 60, 63 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
6. Trưởng Ban Quản lý dự án của các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng (*Cụ thể hóa các điểm: 23, 24, 68, 69, 70, 71 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
7. Trưởng Ban Kiểm soát tại các doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng quản lý (*Cụ thể hóa các điểm: 69, 71, 74, 100 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
8. Giám thị, Phó Giám thị, Đội trưởng, Phó đội trưởng Đội Quản giáo tại các trại giam, trại tạm giam trong Quân đội (*Cụ thể hóa điểm 99 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
9. Trạm trưởng, Phó Trạm trưởng Trạm kiểm định xe ô tô quân sự (*Cụ thể hóa các điểm: 29, 30, 97 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).
10. Trạm trưởng, Phó Trạm trưởng Trạm Biên phòng Cửa khẩu quốc tế; Chỉ huy Đồn Biên phòng Cửa khẩu quốc tế; Trạm trưởng, Phó Trạm trưởng, Chỉ huy Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng (*Cụ thể hóa các điểm: 10, 95 Phụ lục III Nghị định 130/2020/NĐ-CP*).



Danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập
(Kèm theo Công văn số 3048/TTr-BTTT389 ngày 10/12/2024 của Thanh tra BQP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm 2024

DANH SÁCH

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc	Chức vụ (vị trí công tác)	Hệ số PCCV lãnh đạo	Đơn vị	Ghi chú
A	SĨ QUAN					
I	Kê khai lần đầu					
1	Phạm Văn T	Thiếu úy	Trợ lý Tham mưu	0,3	Tiểu đoàn X, Trung đoàn H	Về nhận công tác tại đơn vị T9/2024
2	Nguyễn Văn A	Thiếu úy	Trung đội trưởng	0,2	Đại đội B, Tiểu đoàn C, Trung đoàn H	Về nhận công tác tại đơn vị T8/2024
...						
II	Kê khai hằng năm (kê khai thứ tự từ cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ cao xuống thấp)					
1	Nguyễn Thái B	Thiếu tướng	Tư lệnh Quân khu	1,25	Quân khu K	Điện BCT, BBT quản lý
2	Trần Văn X	Đại tá	Phó TMT Quân khu	0,9	Bộ Tham mưu, Quân khu K	Nghi CBH tháng 8/2025
2	Nguyễn Văn A	Đại tá	Sư đoàn trưởng	0,9	Sư đoàn B, Quân khu K	BN tháng 11/2024
3	Phạm Văn Th	Thượng tá	Phó Chính ủy	0,8	Sư đoàn B, Quân khu K	
4	Trần Văn T	Thượng tá	Chính ủy	0,7	Trung Đoàn H, Sư đoàn B, Quân khu K	
5	Vũ Văn B	Trung tá	Trợ lý Quân lực		Phòng Tham mưu, Sư đoàn B, Quân khu K	
...						
III	Kê khai bổ sung					
1	Phạm Mạnh B	Thiếu tá	Trợ lý Pháo binh		Ban Pháo binh, Phòng Tham	

Số TT	Họ và tên	Cấp bậc	Chức vụ (vị trí công tác)	Hệ số PCCV lãnh đạo	Đơn vị	Ghi chú
					mưu, Sư đoàn B	
2	Trần Văn C	Trung tá	Trợ lý Tác chiến		Ban Tác huấn, Phòng Tham mưu, Sư đoàn B	
...						
B	QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP					
I	Kê khai lần đầu					
1	Nguyễn Văn Q	Trung úy	Nhân viên Quân khí		Tiểu đoàn C, Sư đoàn B, Quân khu K	Chuyển chế độ QNCN T3/2023
2	Hoàng Văn L	Thiếu úy	Lái xe		Ban Hành chính, Phòng Tham mưu, Sư đoàn B	Chuyển chế độ QNCN T7/2023
...						
II.	Kê khai hằng năm					
1	Nguyễn Thị S	Trung úy	Nhân viên Tài chính		Ban Tài chính, Phòng Tham mưu, Sư đoàn B	
2	Đỗ Văn K	Đại úy	Nhân viên Kế toán		Ban Tài chính, Phòng Tham mưu, Sư đoàn B	
...						
III	Kê khai bổ sung					
1	Nguyễn Thu H	Trung úy	Nhân viên Xăng dầu		Ban Hành chính, Phòng Tham mưu, Sư đoàn B	
2	Nguyễn Văn K	Đại úy	Nhân viên Doanh trại		Ban Doanh trại, Phòng Hậu cần, Sư đoàn B	
...						
C	CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC QUỐC PHÒNG (Lập danh sách như QNCN)					

* **Yêu cầu tổng hợp, thống kê:** Tổng số người phải kê khai/số người đã kê khai tài sản, thu nhập, trong đó: Kê khai lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung.

- Số sĩ quan đã kê khai tài sản, thu nhập, trong đó: Kê khai lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung:

+ Số cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý do Ủy ban Kiểm tra Trung ương kiểm soát tài sản, thu nhập;

+ Số cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,9 trở lên do Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập; trong đó, số cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quản lý, do Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy kiểm soát tài sản, thu nhập;

+ Số cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,8 do Thanh tra Bộ Quốc phòng kiểm soát tài sản, thu nhập; trong đó, số cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quản lý, do Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy kiểm soát tài sản, thu nhập; ytrong

đó, số cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quản lý, do Ủy ban Kiểm tra tinh ủy, thành ủy kiểm soát tài sản, thu nhập;

+ Số cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 trở xuống do cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng kiểm soát tài sản, thu nhập;

+ Số cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 trở xuống do Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng kiểm soát tài sản, thu nhập; trong đó số cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy quản lý do Ủy ban Kiểm tra huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy kiểm soát tài sản, thu nhập.

- Số QNCN đã kê khai tài sản, thu nhập, trong đó: Kê khai lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung.

- Số CCQP, VCQP đã kê khai tài sản, thu nhập, trong đó: Kê khai lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung./.

CHỈ HUY (CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Cơ quan, đơn vị người có nghĩa vụ kê khai;
- Cơ quan kiểm soát TSTN (thanh tra BQP);
- Cơ quan nhân sự;
- Lưu: VT,....



Mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu
(Kèm theo Công văn số 3048/TTr-BTT1389 ngày 10/12/2024 của Thanh tra BQP)

A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đơn vị người có nghĩa vụ kê khai

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU⁽¹⁾

(Ngày..... tháng..... năm 2024)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh:
- Cấp bậc: Số hiệu sĩ quan (QNCN, CCQP, VCQP)
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Hệ số phụ cấp chức vụ:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Số căn cước công dân⁽³⁾: ngày cấp nơi cấp

số CMSQ ngày cấp nơi cấp

- Nơi thường trú:
- Quê quán:

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Số căn cước công dân: ngày cấp nơi cấp
- Nơi thường trú:
- Quê quán:

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân: ngày cấp nơi cấp
- Nơi thường trú:
- Quê quán:

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:
- Diện tích⁽⁹⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: Địa chỉ:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:
- Thông tin khác (nếu có):

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

- 2.1.1. Nhà thứ nhất:**
- Địa chỉ:
 - Loại nhà⁽¹⁴⁾:
 - Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾:
 - Giá trị⁽¹⁰⁾:
 - Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
 - Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: Địa chỉ:
- Loại công trình: Cấp công trình:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:

3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:

- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾:

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾:

Ví dụ: Tổng số tiền 530.000.000 đồng, trong đó:

- Tiền mặt để tại nhà: 150.000.000 đồng;

- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội 350.000.000 đồng, đứng tên Lê Thu A.

- Số dư tiền gửi trong tài khoản (02 tài khoản): Tài khoản 1: AK12345 số tiền 28.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Á Châu, đứng tên Nguyễn Văn B; tài khoản 2: BK 998877 số tiền 2.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Thương Tín Sài Gòn, đứng tên Lê Thu A.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:
- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:
- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản:..... Số giấy đăng ký:..... Biển kiểm soát..... Giá trị:
- Tên tài sản:..... Số giấy đăng ký:..... Biển kiểm soát..... Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

Ví dụ: Ô tô KIA Morning; số đăng ký 30A 123.45 trị giá 500 triệu đồng, đúng tên Nguyễn Văn B. Đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn C (em trai), từ ngày 20/10/2024 nhưng chưa sang tên chuyển quyền sở hữu.

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾.

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản: số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

..... ngày....tháng....năm....

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày....tháng....năm....

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu). Bản kê khai có thể đánh máy hoặc viết tay nhưng không tự ý thay đổi số thứ tự, tên gọi các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở góc dưới bên phải từng trang, ký và ghi rõ họ tên (bút mực màu xanh) ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải kê khai 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công khai bản kê khai và công tác quản lý người có nghĩa vụ kê khai của cơ quan, đơn vị). Cơ quan nhận sự khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đúng, đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, cấp bậc, chức vụ (bút mực màu xanh), ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân), ghi rõ ngày cấp và nơi cấp. Trường hợp chưa được cấp thì ghi “chưa được cấp”.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi địa chỉ nơi thường trú.

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ (chồng) và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất (m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nơi cấp, ngày cấp và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đang sử dụng, sở hữu nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng thì ghi “Chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất”); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích (m^2) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước (các trường hợp được thuê nhà công vụ của đơn vị thì đều phải kê khai).

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, **tiền trong thẻ ATM**, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (số tiền, nơi gửi, người đứng tên) mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

- (22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.
- (23) Các loại giấy tờ có giá trị khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...
- (24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký cho người đứng tên có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên (ghi rõ số giấy đăng ký, biển kiểm soát, người đứng tên).
- (25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.
- (26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.
- (27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...)./.



Mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai
tài sản, thu nhập hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ
(Kèm theo Công văn số 3048/TTr-BTT1389 ngày 10/12/2024 của Thanh tra BQP)

A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đơn vị người có nghĩa vụ kê khai

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...⁽¹⁾

(Ngày..... tháng..... năm 2024)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh:
- Cấp bậc: Số hiệu sĩ quan (QNCN, CCQP, VCQP).....
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Hộ số phụ cấp chức vụ:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Số căn cước công dân⁽³⁾: ngày cấp..... nơi cấp
- số CMSQ..... ngày cấp..... nơi cấp
- Nơi thường trú:
- Quê quán:

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Số căn cước công dân: ngày cấp..... nơi cấp
- Nơi thường trú:
- Quê quán:

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân: ngày cấp..... nơi cấp
- Nơi thường trú:
- Quê quán:

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:
- Diện tích⁽⁹⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: Địa chỉ:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:
- Thông tin khác (nếu có):

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

- 2.1.1. Nhà thứ nhất:**
- Địa chỉ:
 - Loại nhà⁽¹⁴⁾:
 - Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾:
 - Giá trị⁽¹⁰⁾:
 - Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
 - Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: Địa chỉ:
- Loại công trình: Cấp công trình:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:

3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:

- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại cây: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:

- Loại rùng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Loại rùng: Diện tích: Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Tên gọi: Số lượng: Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾.

Ví dụ: Tổng số tiền 530.000.000 đồng, trong đó:

- Tiền mặt để tại nhà: 150.000.000 đồng;
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội 350.000.000 đồng, đúng tên Lê Thu A.

- Số dư tiền gửi trong tài khoản (02 tài khoản): Tài khoản 1: AK12345 số tiền 28.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Á Châu, đúng tên Nguyễn Văn B; tài khoản 2: BK 998877 số tiền 2.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Thương Tín Sài Gòn, đúng tên Lê Thu A.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:
- Tên cổ phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:
- Tên trái phiếu: Số lượng: Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn: Giá trị:
- Hình thức góp vốn: Giá trị:

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:
- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản: Số giấy đăng ký: Biển kiểm soát Giá trị:
- Tên tài sản: Số giấy đăng ký: Biển kiểm soát Giá trị:

Ví dụ: Ô tô KIA Morning; số đăng ký 30A 123.45 trị giá 500 triệu đồng, đúng tên Nguyễn Văn B. Đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn C (em trai), từ ngày 20/10/2023 nhưng chưa sang tên chuyền quyền sở hữu.

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

- Tên tài sản: Năm bắt đầu sở hữu: Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾.

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản: số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung:

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác			Không có biến động
2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu			

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾/giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
6.2. Trái phiếu			
6.3. Vốn góp			
6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:			
7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).			
7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).			
8. Tài sản ở nước ngoài.			
9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽³²⁾ .			

..... ngày....tháng....năm....

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày....tháng....năm....

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai hàng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Bản kê khai có thể đánh máy hoặc viết tay nhưng không tự ý thay đổi số thứ tự, tên gọi các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở góc dưới bên phải từng trang, ký và ghi rõ họ tên (bằng bút mực màu xanh) ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải kê khai 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công khai bản kê khai và công tác quản lý người có nghĩa vụ kê khai của cơ quan, đơn vị). Cơ quan nhân sự khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đúng, đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, cấp bậc, chức vụ (bằng bút mực màu xanh), ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi theo địa chỉ nơi thường trú.

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất (m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nơi cấp, ngày cấp, cơ quan cấp và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đang sử dụng, sở hữu nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng thì ghi “Chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất”); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích (m^2) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước (các trường hợp được thuê nhà công vụ của đơn vị thì đều phải kê khai).

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, **tiền trong thẻ ATM**, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (số tiền, nơi gửi, người đứng tên) mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký cho người đứng tên có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên (ghi rõ số giấy đăng ký, biển kiểm soát, người đứng tên).

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

(28) Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai là tổng thu nhập của người kê khai, tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng), tổng thu nhập của con chưa thành niên và tổng các khoản thu nhập chung. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

IV. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

(29) Kê khai tài sản tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản đã kê khai trước đó và giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập trong kỳ áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi. Nếu mục nào không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ là “Không có biến động” ở cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(30) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “Số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “Giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(31) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “Số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “Giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(32) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai ở cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

Ví dụ: Trong thời kỳ từ 16/12/2020 đến 15/12/2021, ông A bán một thửa đất ở 100 m² ở địa chỉ B, giá trị của thửa đất lúc mua là 500 triệu, thu được 4 tỷ đồng; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 100 m² tại chung cư C giá mua 3,5 tỷ đồng và mua một ô-tô Toyota với giá 1 tỷ đồng, đăng ký biển kiểm soát 29E-033.55. Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của gia đình ông A là 600 triệu, thu nhập từ các khoản đầu tư là 1 tỷ đồng, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 500 triệu.

Ông A sẽ ghi như sau:

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị TS, TN	
1. Quyền sử dụng đất 1.1/Đất ở - Bán thửa đất B	- 100m ²	500 triệu	Giảm do bán
2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở - Mua căn hộ tại chung cư C	+ 100 m ²	3.500 triệu	Mua nhà từ tiền bán thửa đất B
3. Tài sản khác gắn liền với đất			Không có biến động
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.			Không có biến động
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả kiêm trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. - Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D	+ 01 Sổ tiết kiệm	500 triệu	Tiết kiệm từ thu nhập
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			Không có biến động
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký	+ 01	1.000 triệu	Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị TS, TN	
- Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55			
8. Tài sản ở nước ngoài			Không có biến động
9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.		+ 5.600 triệu	<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 600 triệu; - Thu nhập từ các khoản đầu tư 1.000 triệu; - Tiền bán thửa đất B được 4.000 triệu



Mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập bô sung
(Kèm theo Công văn số 3048/TTr-BTT1389 ngày 10/12/2024 của Thanh tra BQP)

A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỎ SUNG

Đơn vị người có nghĩa vụ kê khai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỎ SUNG
(Ngày.....tháng.....năm 2024) ⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHUNG ⁽²⁾

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh:
- Cấp bậc: Số hiệu sĩ quan (QNCN, CCQP, VCQP)
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Hệ số phụ cấp chức vụ:
- Cơ quan/dơn vị công tác:
- Số căn cước công dân⁽³⁾: ngày cấp nơi cấp

số CMSQ ngày cấp nơi cấp

- Nơi thường trú:

- Quê quán:

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Số căn cước công dân: ngày cấp nơi cấp

- Nơi thường trú:

- Quê quán:

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân: ngày cấp nơi cấp
- Nơi thường trú:
- Quê quán:

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

**II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC
TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM**

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁾/giảm ⁽⁴⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất: 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng khác: 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất: 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:			

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁾/giảm ⁽⁴⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).			
7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bộ bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, tiền điện tử, các loại tài sản khác...).			
8. Tài sản ở nước ngoài.			
9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai ⁽⁵⁾ .			

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽⁶⁾

.....
.....

..... ngày....tháng....năm....

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày....tháng....năm....

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG

(1) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

(2) Ghi như phần thông tin chung trong Mẫu bản kê khai tại Phụ lục III kèm theo Hướng dẫn này.

(3) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(4) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(5) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai (xem ví dụ tại điểm 32 phần hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Hướng dẫn này).

(6) Ghi như mục II “Thông tin mô tả về tài sản” theo mẫu bản kê khai và hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Hướng dẫn này. Lưu ý chi kê khai về những tài sản mới tăng thêm, không kê khai lại những tài sản đã kê khai trước đó./.



Mẫu danh sách giao, nhận bản kê khai tài sản, thu nhập
(Kèm theo Công văn số 3048/TTr-BTT1389 ngày 10 /12/2024 của Thanh tra BQP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

/

....., ngày tháng năm 2024

DANH SÁCH
Giao, nhận bản kê khai tài sản, thu nhập

Số TT	Họ và tên (người giao bản kê khai)	Cấp bậc	Chức vụ (vị trí công tác)	Cơ quan, đơn vị công tác	Số trang của bản kê khai	Chữ ký, họ tên người giao	Ghi chú
1	Nguyễn Thái B	Thiếu tướng	Tư lệnh Quân khu	Quân khu K	05	(Ký) Trần Văn B	
2	Trần Văn X	Đại tá	Phó TMT Quân khu	Bộ Tham mưu, Quân khu K	06	(Ký) Trần Văn B	
3	Nguyễn Văn A	Đại tá	Sư đoàn trưởng	Sư đoàn B, Quân khu K	04	(Ký) Trần Văn B	
...							

NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Chữ ký)

(Cấp bậc, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, đóng dấu)

(Cấp bậc, họ tên)



(Kèm theo Công văn số 3048/TTr-BTT1389 ngày 10/12/2024 của Thanh tra BQP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2024

1. Việc chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập.

- Công tác quán triệt các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập;
- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, triển khai thực hiện đã ban hành.

2. Kết quả thực hiện

a) Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập

SỐ TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	SỐ LIỆU
I	Kê khai tài sản, thu nhập		
1	Số cơ quan, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập.	CQ, ĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, đơn vị phải thực hiện kê khai.	%	
2	Số cơ quan, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả.	CQ, ĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, đơn vị phải thực hiện kê khai.	%	
3	Số người có nghĩa vụ kê khai, trong đó: - Kê khai lần đầu:....., trong đó: + Sỹ quan: + QNCN, CN&VCQP: - Kê khai hàng năm:....., trong đó: + Sỹ quan: + QNCN, CN&VCQP: - Kê khai bổ sung....., trong đó: + Sỹ quan: + QNCN, CN&VCQP:	Người Người Người Người Người Người Người Người	
4	Số người có nghĩa vụ kê khai đã thực hiện kê khai, trong đó:	Người	

SỐ TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	SỐ LIỆU
	<ul style="list-style-type: none"> - Kê khai lần đầu:....., trong đó: + Sỹ quan: + QNCN, CN&VCQP: <ul style="list-style-type: none"> - Kê khai hằng năm:....., trong đó: + Sỹ quan: + QNCN, CN&VCQP: <ul style="list-style-type: none"> - Kê khai bổ sung....., trong đó: + Sỹ quan: + QNCN, CN&VCQP: 	Người Người Người Người Người Người Người Người Người	
	Số người có nghĩa vụ kê khai chưa thực hiện kê khai, trong đó:	Người	
5	<ul style="list-style-type: none"> - Kê khai lần đầu.....(Sỹ quan...QNCN, CN&VCQP....) - Kê khai hằng năm.....(Sỹ quan...QNCN, CN&VCQP....) - Kê khai bổ sung.....(Sỹ quan...QNCN, CN&VCQP....) 	Người	
6	Tỷ lệ tổng số người đã kê khai so với tổng số phải thực hiện kê khai, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Kê khai lần đầu - Kê khai hằng năm - Kê khai bổ sung 	%	
7	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ theo Điều 12 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Số người có nghĩa vụ kê khai đã thực hiện kê khai phục vụ công tác cán bộ - Số người có nghĩa vụ chưa kê khai đã thực hiện kê khai phục vụ công tác cán bộ - Tỷ lệ tổng số người đã kê khai so với tổng số phải thực hiện kê khai phục vụ công tác cán bộ 	Bản KK	
8	Số bản kê khai tài sản, thu nhập đã được bàn giao cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Số bản kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ thuộc diện BCT, BBT quản lý bàn giao về Thanh tra BQP để bàn giao cho Ủy ban Kiểm tra Trung ương - Số bản kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,9 trở lên bàn giao về Thanh tra BQP để bàn giao cho Thanh tra Chính phủ; 	Bản KK	

SỐ TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	SỐ LIỆU
	<ul style="list-style-type: none"> - Số bản kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,9 thuộc diện Ban Thường vụ tỉnh ủy, huyện ủy quản lý bàn giao về Thanh tra quốc phòng thuộc Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, để bàn giao Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy kiểm soát tài sản, thu nhập. - Số bản kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,8 bàn giao cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập của Bộ Quốc phòng - Số bản kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,8 bàn giao về Thanh tra quốc phòng thuộc Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, để bàn giao Ủy ban Kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy kiểm soát tài sản, thu nhập. - Số bản kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 trở xuống bàn giao cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng - Số bản kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 trở xuống bàn giao cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập của Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng. - Số bản kê khai tài sản, thu nhập đối với cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 trở xuống bàn giao cho cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập của Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng để bàn giao cho Ủy ban kiểm tra huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy kiểm soát tài sản, thu nhập 	Bản KK	
II	Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập		
1	Số cơ quan, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQ, ĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, đơn vị phải thực hiện công khai bản kê khai	%	
2	Số cơ quan, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả công khai trong báo cáo này	CQ, ĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, đơn vị phải thực hiện công khai bản kê khai	%	
3	Số bản kê khai đã được công khai	Bản KK	
	Tỷ lệ % so với tổng số bản kê khai	%	

SỐ TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	SỐ LIỆU
4	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết	Bản KK	
	Tỷ lệ % so với số bản kê khai đã công khai	%	
5	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp	Bản KK	
	Tỷ lệ % so với số bản kê khai đã công khai	%	
III	Kết quả kiểm tra, xác minh		
	Số cơ quan, đơn vị được kiểm tra việc tổ chức thực hiện kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập. Trong đó:	CQ, ĐV	
1	<ul style="list-style-type: none"> - Số cơ quan, đơn vị đã kết luận có vi phạm quy định về việc tổ chức kê khai, công khai, thu nộp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản, thu nhập. - Số người bị xử lý kỷ luật do vi phạm quy định về tổ chức kê khai, công khai, thu nộp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản, thu nhập. - Số người vi phạm nhưng chưa bị xử lý kỷ luật do vi phạm quy định về tổ chức kê khai, công khai, thu nộp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản, thu nhập. 	CQ, ĐV	
	Số người/số đơn vị được xác minh tài sản, thu nhập theo quy định của Luật PCTN. Trong đó:	Người/đơn vị	
2	<ul style="list-style-type: none"> - Xác minh do có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực. - Xác minh do có biến động tăng thêm về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc. - Xác minh do có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và có đủ điều kiện theo quy định của Luật Tố cáo. - Xác minh do có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật Phòng, chống tham nhũng. - Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hàng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai được lựa chọn ngẫu nhiên. 	Người	
3	<p>Số người được kết luận có vi phạm về kê khai tài sản, thu nhập. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số người đã bị xử lý kỷ luật do vi phạm quy định về kê khai tài sản, thu nhập không trung thực. 	Người	

SỐ TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	SỐ LIỆU
	Số người đang được xem xét để xử lý kỷ luật do vi phạm quy định về kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Người	
	- Số người có vi phạm nhưng không bị xử lý kỷ luật	Người	
4	Số cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập vi phạm các quy định trong việc kiểm soát tài sản, thu nhập bị xử lý kỷ luật.	CQ, ĐV	
	Số người được giao nhiệm vụ kiểm soát tài sản, thu nhập vi phạm các quy định trong việc kiểm soát tài sản, thu nhập bị xử lý kỷ luật.	Người	

b) Kết quả khác (nếu có).

Đối với trường hợp chưa thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập phải nêu rõ lý do, đồng thời xác định thời gian hoàn thành việc kê khai, công khai của các trường hợp có nghĩa vụ kê khai.

3. Đánh giá chung và kiến nghị

a) Đánh giá chung:

- Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện;
- Giải pháp để chủ động hoặc đề xuất giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc.

b) Kiến nghị, đề xuất

- Những nội dung quy định cần hướng dẫn cụ thể hơn.
- Các kiến nghị khác./.

CHỈ HUY (CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Cơ quan kiểm soát TSTN (thanh tra BQP);
- Cơ quan nhân sự;
- Lưu: VT,....



Phụ lục số 8: Ví dụ Bản kê khai tài sản, thu nhập hằng năm có đề nghị bổ sung tài sản, thu nhập hiện có nhưng chưa kê khai trong các bản kê khai
(Kèm theo Công văn số 3048/TTr-BTT1389 ngày 10/12/2024 của Thanh tra BQP)

QUÂN KHU M
SỰ ĐOÀN BB 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HẰNG NĂM
(Ngày 20 tháng 12 năm 2024⁽¹⁾)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: PHẠM QUANG T; ngày, tháng, năm sinh: 10/10/1980
- Cấp bậc: Thượng tá (hệ số: 7,3); số hiệu sĩ quan: 00 123 456.
- Chức vụ công tác: Phó Sư đoàn trưởng; hệ số phụ cấp chức vụ: 0,8.
- Đơn vị công tác: Phòng Tham mưu, Sư đoàn 10, Quân khu B.
- Số căn cước công dân: 012380678901; ngày cấp: 22/12/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH/Bộ Công an; số CMSQ: 00 123 456; ngày cấp: 20/02/2020; nơi cấp: Quân khu B.
- Nơi thường trú: Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Quê quán: Xã Quang Trung, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. Vợ của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Nguyễn Thị L; ngày, tháng, năm sinh: 20/10/1982.
- Nghề nghiệp: Giáo viên.
- Nơi làm việc: Trường Trung học phổ thông A, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Số căn cước công dân: 0987824321012; ngày cấp: 08/3/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH/Bộ Công an.
- Nơi thường trú: Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Quê quán: Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

3. Con chưa thành niên (con đẻ)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Phạm Quang D; ngày, tháng, năm sinh: 19/5/2010.
- Số căn cước công dân: 000110222333; ngày cấp: 19/5/2023; nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH/Bộ Công an.
- Nơi thường trú: Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Quê quán: Xã Quang Trung, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3.2. Con thứ hai:

- Họ và tên: Phạm Thị Thanh Đ; ngày, tháng, năm sinh: 10/10/2015.
- Mã số định danh: 999815777666.
- Nơi thường trú: Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Quê quán: Xã Quang Trung, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

1.1. Đất ở:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ: Số nhà 10, Khu Đô thị Sài Gòn, Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Diện tích: 80 m².
- Giá trị: 1.000 triệu đồng.
- Giấy CNQSD đất số AB 123456, do Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10/3/2020 cho ông Phạm Quang T và bà Nguyễn Thị L.
- Thông tin khác: Đất đô thị gia đình tự mua năm 2020, hiện gia đình đang sử dụng để ở.

1.1.2. Thửa thứ hai (*Đề nghị bổ sung do chưa kê khai tại các bản kê khai hằng năm 2021, 2022, 2023*)

- Địa chỉ: Khu 7, Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Diện tích: 100 m².
- Giá trị: Không xác định giá trị
- Giấy CNQSD đất số AB 987654, do UBND quận 10 cấp ngày 10/10/2021 cho bà Nguyễn Thị L.
- Thông tin khác: Đất bô mẹ vợ cho tặng vợ (bà Nguyễn Thị L) năm 2021, hiện đang để không.

1.1.3. Thửa thứ ba: Không có.

1.2. Các loại đất khác: Không có.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà ở thứ nhất:

- Địa chỉ: Số nhà 10, Khu Đô thị Sài Gòn, Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.
- Loại nhà: Nhà ở riêng lẻ
- Diện tích sử dụng: 210 m².
- Giá trị: 1.000 triệu đồng (giá trị tài sản nhà gắn liền với thửa đất).

- Nhà gắn với thửa đất có Giấy CNQSD đất số AB 123456, do Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10/3/2020 cho ông Phạm Quang T và bà Nguyễn Thị L.

- Thông tin khác: Nhà gắn liền với đất gia đình tự mua năm 2020, hiện gia đình đang sử dụng để ở.

2.1.2. Nhà ở thứ 2:

- Địa chỉ: Nhà B1, Ngõ 100, đường Cổ Loa, Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

- Loại nhà: Căn hộ

- Diện tích sử dụng: 100 m².

- Giá trị: 2.500 triệu đồng.

- Giấy CNQSH nhà số AC 12345, do UBND quận 10 cấp ngày 10/02/2023 cho ông Phạm Quang T và Nguyễn Thị L.

- Thông tin khác: Căn hộ gia đình tự mua, hiện gia đình đang cho thuê với giá 10 triệu đồng/tháng (120 triệu đồng/năm).

2.1.3. Nhà ở thứ ba: Không có.

2.2. Công trình xây dựng khác: Không có.

3. Tài sản khác gắn liền với đất: Không có.

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Không có.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà **tổng giá trị quy đổi** từ 50 triệu đồng trở lên: 1.200 triệu đồng, trong đó:

- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 500 triệu đồng, ngày gửi 01/01/2023 đứng tên Nguyễn Thị L;

- Tiền mặt để tại nhà: 485 triệu đồng;

- Số dư tiền gửi Thẻ trả lương Ngân hàng TMCP Quân đội: 08 triệu đồng, đứng tên Phạm Quang T;

- Số dư tiền gửi Thẻ trả lương Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: 07 triệu đồng, đứng tên Nguyễn Thị L;

- **(Đề nghị bổ sung do chưa kê khai tại bản kê khai hàng năm 2022):** Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội 200 triệu đồng, ngày gửi 10/10/2022, người đứng tên Nguyễn Thị L.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà **tổng giá trị** từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại)

6.1. Cổ phiếu:

- Cổ phiếu Công ty Nam Việt (NVS), số lượng 1.000 cổ phiếu, giá trị 100.000/CP; tổng giá trị: 100 triệu đồng, đứng tên Nguyễn Thị L (giá thời điểm kê khai ngày 20/12/2024);

- Cổ phiếu Công ty Sài Gòn (SGS), số lượng 5.000 cổ phiếu, giá trị 100.000/CP; tổng giá trị: 500 triệu đồng, đứng tên Nguyễn Thị L (giá thời điểm kê khai ngày 20/12/2024).

6.2. Trái phiếu: Không có.

6.3. Vốn góp: Không có.

6.4. Giấy tờ có giá trị khác:

- Bảo hiểm Daiichinife trị giá 200 triệu đứng tên Nguyễn Thị L, thời hạn 10 năm, mỗi năm 20 triệu đồng, từ năm 2015 đến 2025, đã đóng được 09 năm số tiền 180 triệu đồng.

7. Tài sản khác mà **mỗi loại tài sản** có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Xe ô tô Ford everet, số đăng ký: 098765; biển kiểm soát 50A-00 111, trị giá 1.500 triệu đồng đứng tên Phạm Quang T (đã chuyển nhượng tháng 7/2023 cho anh Trần Văn Y theo Hợp đồng chuyển nhượng số 123/2023/HĐCN ngày 15/7/2023 của Văn phòng công chứng số 10, TP. Hồ Chí Minh, nhưng chưa làm thủ tục sang tên);

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): Không có.

8. Tài sản ở nước ngoài: Không có.

9. Tài khoản ở nước ngoài: Không có.

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai: 1.410 triệu đồng.

- Tổng thu nhập của người kê khai: (Bình quân 30 triệu đồng/tháng x 12 tháng) = 360 triệu đồng.

- Tổng thu nhập của vợ: (bình quân 15 triệu đồng/tháng x 12 tháng) = 180 triệu đồng.

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không có.

- Tổng các khoản thu nhập chung: 870 triệu đồng, trong đó: Cho thuê căn hộ 120 triệu đồng; tiền lãi gửi tiết kiệm 50 triệu đồng; bố mẹ đẻ cho 700 triệu đồng.

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

Loại tài sản thu nhập	Tăng/Giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng TN
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất	+100 m ²	Không xác	Bổ sung thừa đất bố mẹ vợ cho tặng vợ từ năm 2021, nhưng

Loại tài sản thu nhập	Tăng/Giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng TN
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1.1. Đất ở Khu 7, Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh. 1.2. Các loại đất khác		định giá trị	vợ không cho biết, nên không kê khai trong các bản kê khai tài sản, thu nhập
2. Nhà ở, công trình xây dựng: 2.1. Nhà ở Căn hộ nhà B1, Khu Tập thể Quân đội, Ngõ 100, đường Cổ Loa, Phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.	+100 m ²	2.500 triệu đồng	- Rút tiền tiết kiệm Ngân hàng NN&PTNT 1.000 triệu đồng; - Bố mẹ đẻ cho 700 triệu đồng; - Tiết kiệm từ thu nhập trong năm 300 triệu đồng. - Vay anh vợ 500 triệu đồng.
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			Không có biến động
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			Không có biến động
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.	01 số tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội	+ 200 triệu đồng	Bổ sung tiền gửi tiết kiệm vợ đúng tên gửi tiết kiệm hộ mẹ vợ từ năm 2022, nhưng vợ không cho biết để kê khai năm 2022.
	- 01 số tiết kiệm Ngân hàng NN&PTNT	-1.000 triệu đồng	Rút tiền tiết kiệm Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam để mua căn hộ.
	- Tiền mặt	- 100 triệu đồng	- Rút tiền mặt mua 1.000 cổ phiếu
	Tiền mặt bố mẹ đẻ cho để mua căn hộ	+ 700 triệu đồng	Bố mẹ đẻ cho để mua căn hộ

Loại tài sản thu nhập	Tăng/Giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng TN
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):	+1.000 CP Công ty Nam Việt; + 300 Cổ phiếu Công ty Sài Gòn	-100 triệu đồng. 30 triệu đồng	Rút từ tiền mặt để tại nhà. Số cổ phiếu do Công ty trả cổ tức tăng so với thời điểm kê khai năm 2023 (19/12/2023).
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:	01 xe ô tô		Bổ sung xe ô tô đã chuyển nhượng tháng 7/2023, nhưng chưa làm thủ tục sang tên
8. Tài sản ở nước ngoài.			Không có biến động
9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai.		+ 1.410 triệu đồng	- Thu nhập từ lương, phụ cấp của 02 vợ chồng 540 triệu đồng; - Bố mẹ đẻ cho 700 triệu đồng; - Thu nhập từ lãi ngân hàng, cho thuê nhà 170 triệu đồng.

TP HCM, ngày 21 tháng 12 năm 2024

**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
TRỢ LÝ CÁN BỘ**

TP HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**Đại úy Phạm Tất Y****Thượng tá Phạm Quang T***** Lưu ý:**

- (1) Ngày kê khai và ngày hoàn thành bản kê khai tài sản, thu nhập phải trong cùng 01 ngày;
- Các tài sản, thu nhập hiện có đang quản lý, sử dụng nhưng chưa kê khai trong các bản kê khai lần đầu, hằng năm (2021, 2022, 2023) thì bổ sung theo Ví dụ bản kê khai này.